

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, THỊ TRƯỜNG, XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

**THÁNG 3 VÀ 3 THÁNG
NĂM 2026**



Kết quả sản xuất lúa vụ Đông xuân của cả nước niên vụ 2025-2026 tính đến ngày tháng 3/2026



Diện tích gieo cấy

2,92
triệu ha ↓ - 1,3%

Diện tích thu hoạch

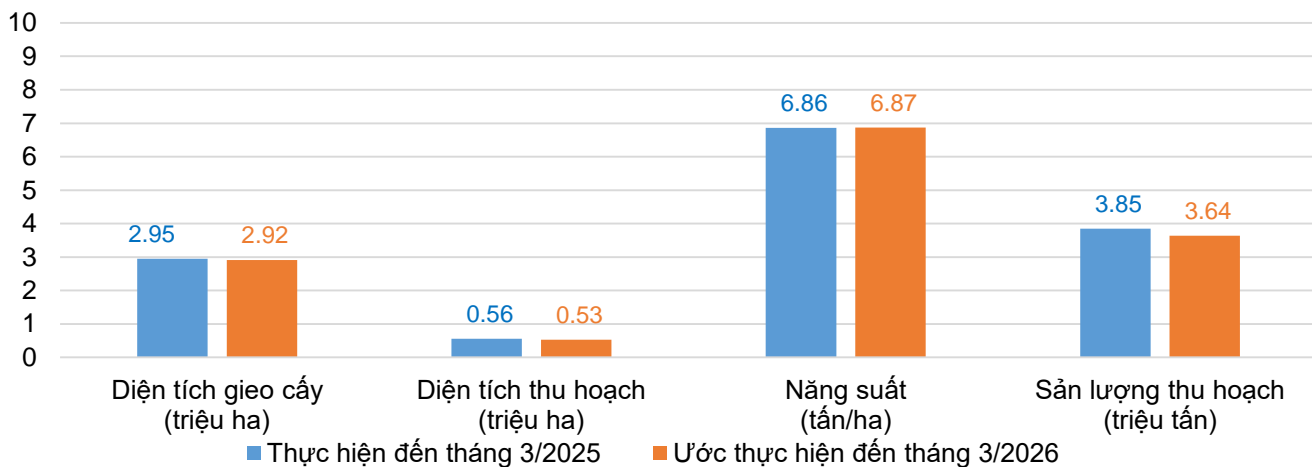
529,4
nghìn ha ↓ - 5,6%



Sản lượng thu hoạch

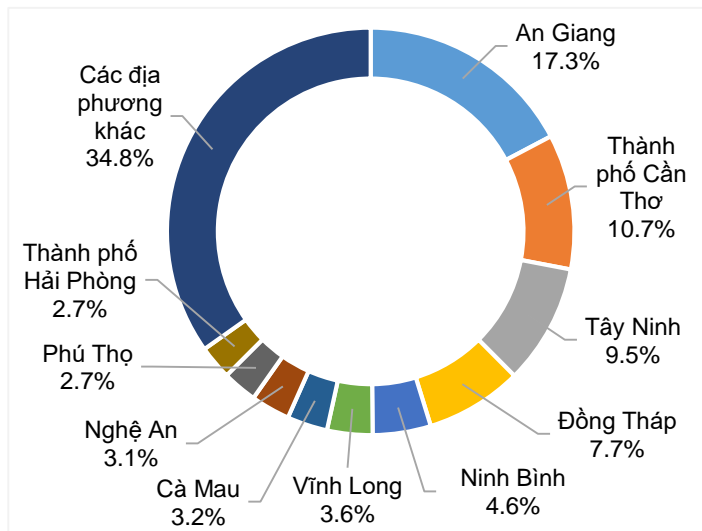
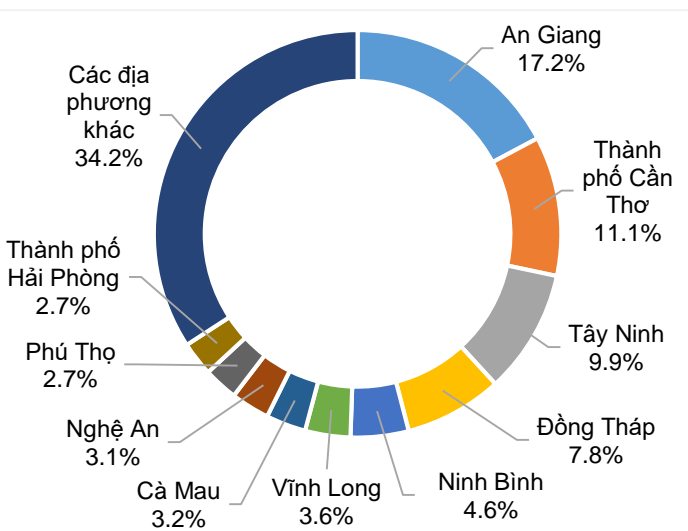
3,64
triệu tấn ↓ - 5,5%

Kết quả sản xuất lúa vụ Đông xuân niên vụ 2025-2026 của cả nước tính đến tháng 3/2026



Cơ cấu diện tích gieo cấy lúa vụ Đông xuân phân theo địa phương tính đến tháng 3/2025

Cơ cấu diện tích gieo cấy lúa vụ Đông xuân phân theo địa phương tính đến tháng 3/2026



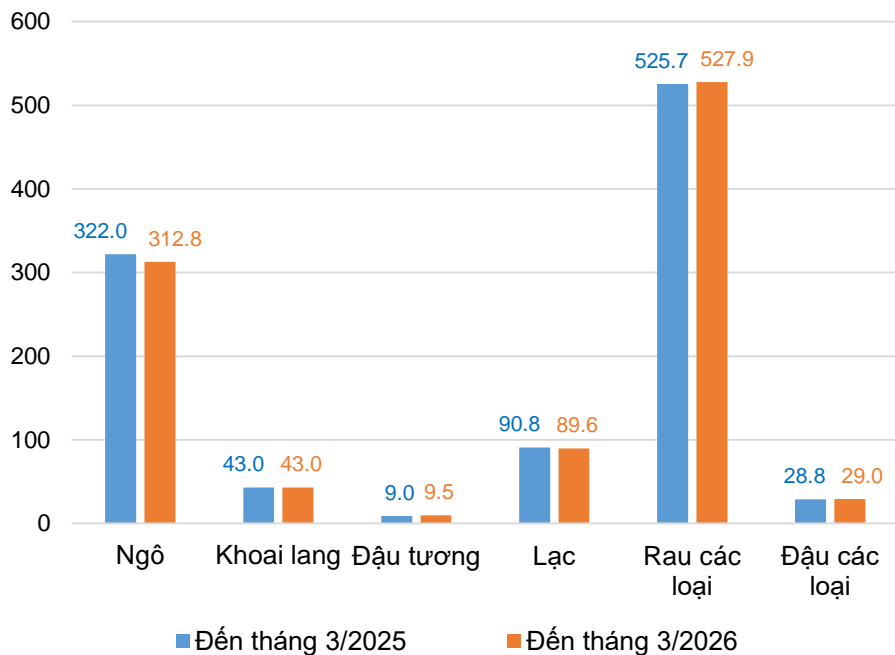
Thay đổi diện tích gieo cấy lúa vụ Đông xuân của một số địa phương lớn tính đến tháng 3/2026

An Giang 503,6 nghìn tấn ↓ - 1%
 TP. Cần Thơ 312,6 nghìn tấn ↓ - 4,5%
 Tây Ninh 278,2 nghìn tấn ↓ - 4,4%

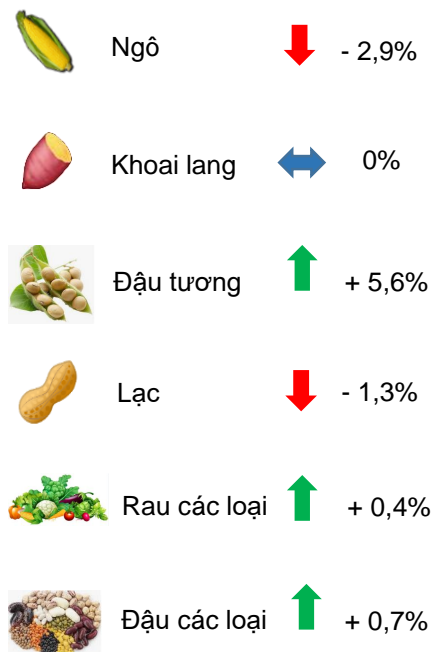
Nguồn: Số liệu diện tích gieo cấy, diện tích thu hoạch của cả nước được tổng hợp từ nguồn Cục Thống kê - Bộ Tài chính; Số liệu năng suất và sản lượng cả nước và diện tích gieo cấy theo địa phương là số liệu ước tính của TTKNTS. Số liệu diện tích gieo cấy theo địa phương là số liệu TTKNTS tổng hợp và xử lý từ báo cáo của các Sở Nông nghiệp và Môi trường.



Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm khác của cả nước đến tháng 3/2026 (1000 ha)



Thay đổi diện tích gieo trồng 2026/2025:



Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm khác của một số địa phương sản xuất chính tính đến tháng 3/2026



Tuyên Quang: 38,2 nghìn tấn ↑ + 14,1%

Phú Thọ: 35,7 nghìn tấn ↓ - 2,2%

Nghệ An: 31,3 nghìn tấn ↓ - 8%



Phú Thọ: 4,2 nghìn tấn ↓ - 2,2%

Bắc Ninh: 3 nghìn tấn ↓ - 1,1%

Hưng Yên: 2,9 nghìn tấn ↑ + 1,5%



Tuyên Quang: 4,6 nghìn tấn ↑ + 10,3%

Hưng Yên: 1,2 nghìn tấn ↑ + 6,6%

Thành phố Hà Nội: 0,9 nghìn tấn ↓ - 4,1%



Tuyên Quang: 8,9 nghìn tấn ↑ + 1%

Nghệ An: 8,2 nghìn tấn ↑ + 2,5%

Thành phố Đà Nẵng: 7,8 nghìn tấn ↓ - 1,5%



Hưng Yên: 41,8 nghìn tấn ↑ + 0,4%

Lâm Đồng: 28,6 nghìn tấn ↓ - 13%

Thành phố Hải Phòng: 28,2 nghìn tấn ↓ - 12,3%

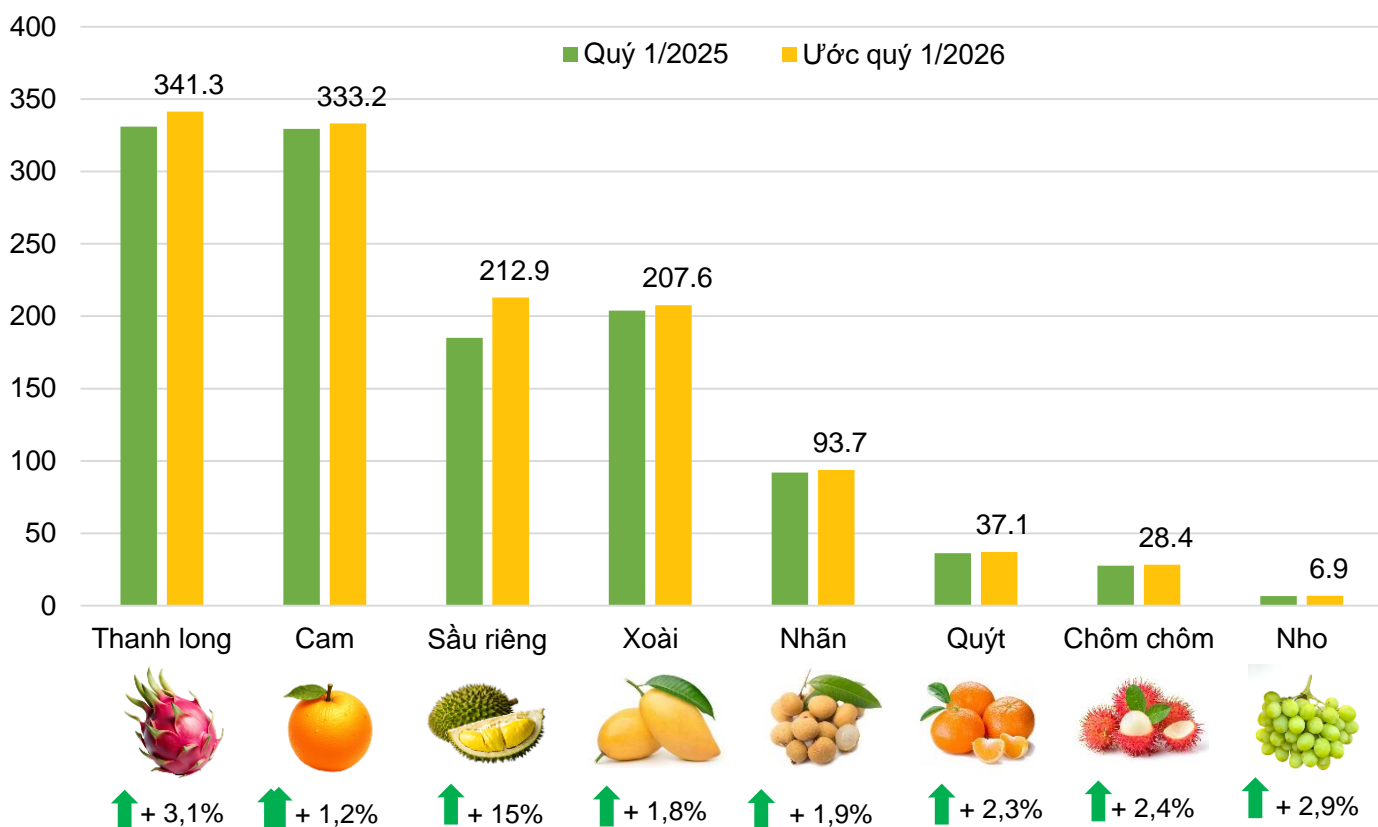


Lâm Đồng: 3,3 nghìn tấn ↑ + 29%

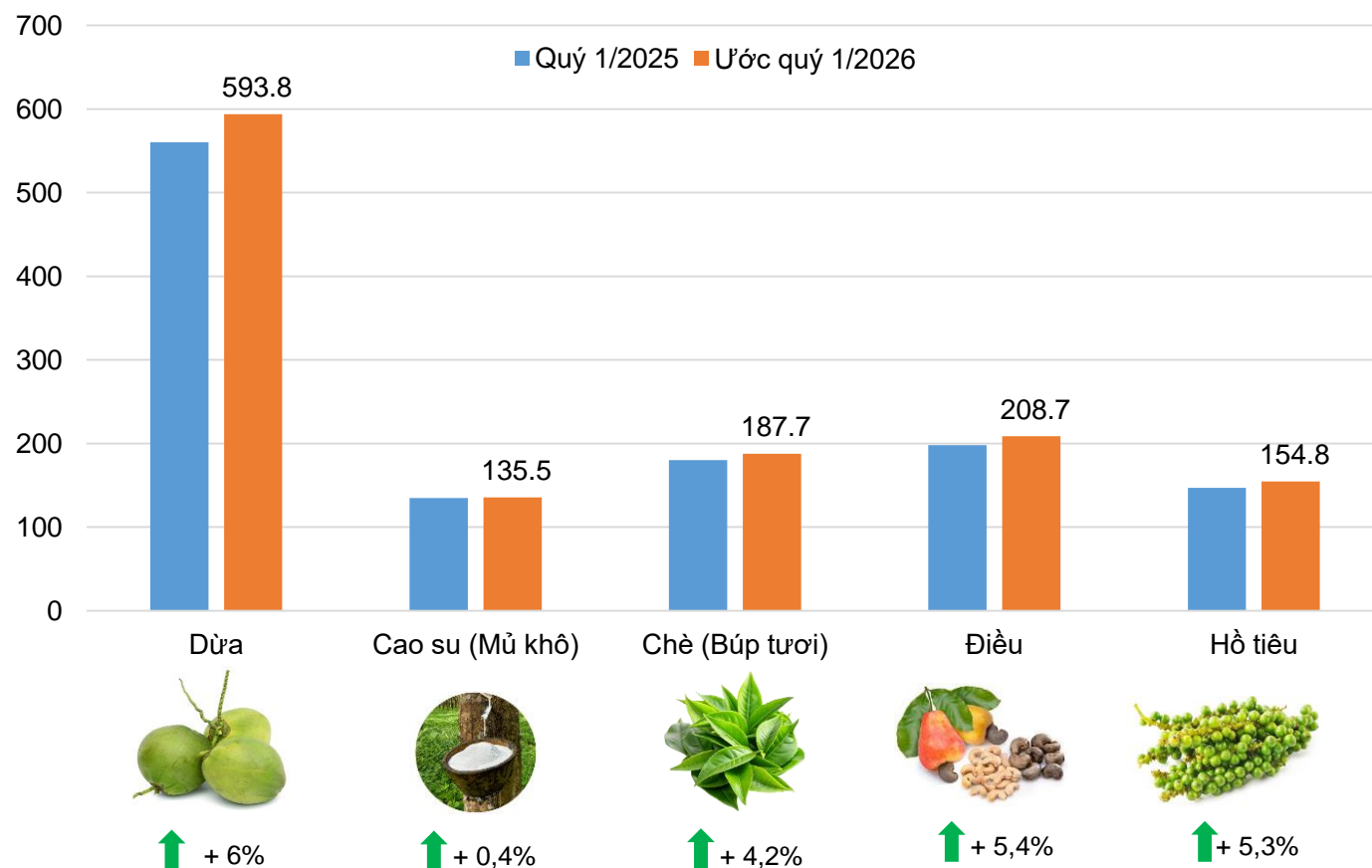
Gia Lai: 2,7 nghìn tấn ↓ - 51,1%

Đắk Lắk: 2,5 nghìn tấn ↓ - 3,4%

Ước sản lượng một số cây ăn quả quý 1/2026 (1000 tấn)



Ước sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm quý 1/2026 (1000 tấn)





Diện tích nhiễm bệnh

96 nghìn ha



Diện tích phòng trừ bệnh

100 nghìn ha

Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm từ 16/2 đến 15/3/2026 (ha)	Thay đổi diện tích nhiễm so với		Diện tích phòng trừ (ha)
		Kỳ liền trước	Cùng kỳ năm trước	
Bệnh đạo ôn lá	19.631	12,8%	54,3%	14.716
Bệnh đạo ôn cổ bông	3.788	36,4%	-39,9%	3.599
Bệnh bạc lá	5.406	42,7%	-51,0%	3.885
Bệnh lem lép hạt	10.015	218,6%	-33,2%	7.628
Bệnh khô vằn	1.338	34,9%	76,8%	458
Rầy nâu, rầy lưng trắng	4.346	92,3%	-23,7%	3.359
Sâu cuốn lá nhỏ	4.188	15,3%	-26,8%	2.722
Sâu đục thân 2 chấm	958	18,6%	-82,4%	647
Sâu năn	306	-39,2%	-87,5%	306
Chuột hại lúa	13.042	109,3%	1,1%	10.404
Ốc bươu vàng hại lúa	33.000	49,6%	18,9%	52.482



Số lượng đầu con trong sản xuất chăn nuôi tính đến cuối tháng 3/2026

Lợn



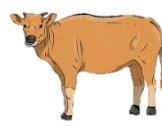
↑ + 2,9%

Gia cầm



↑ + 3,3%

Bò



↓ - 1,9%

Trâu



↓ - 4,8%

Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý 1/2026



Thịt lợn hơi xuất chuồng

1,44 triệu tấn ↑ + 4,9%



Thịt gia cầm hơi xuất chuồng

660,8 nghìn tấn ↑ + 5,8%



Trứng

5,46 tỷ quả ↑ + 4,8%



Thịt bò hơi xuất chuồng

137,7 nghìn tấn ↑ + 2,1%



Thịt trâu hơi xuất chuồng

32,7 nghìn tấn ↓ - 0,4%



Sữa

359,7 nghìn tấn ↑ + 3,8%

Nguồn: Cục Thống kê – Bộ Tài chính.

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm tính đến cuối tháng 3/2026

THÚ Y

Cúm gia cầm

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026, cả nước xảy ra 12 ổ dịch tại 7 tỉnh, thành phố với 50.821 con gia cầm chết, bị buộc tiêu hủy. Tại thời điểm ngày 20/3/2026, cả nước còn 4 ổ dịch tại 4 tỉnh chưa qua 21 ngày.

Dịch tả lợn châu Phi

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026, cả nước xảy ra 317 ổ dịch tại 25 tỉnh, thành phố với tổng số lợn chết và bị buộc tiêu hủy là 18.737 con. Tại thời điểm ngày 20/3/2026, cả nước còn 82 ổ dịch tại 21 tỉnh, thành phố chưa qua 21 ngày.

Viêm da nổi cục

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026, cả nước xảy ra 17 ổ dịch tại 4 tỉnh với 52 con gia súc mắc bệnh, trong đó 26 con chết và bị buộc tiêu hủy. Tại thời điểm ngày 20/3/2026, cả nước còn 8 ổ dịch tại Đà Nẵng và Quảng Ngãi chưa qua 21 ngày.

Lở mồm, long móng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 3/2026, cả nước xảy ra 2 ổ dịch tại Cao Bằng và Đồng Tháp với 41 con gia súc mắc bệnh, trong đó 8 con bị buộc tiêu hủy. Tại thời điểm ngày 20/3/2026, cả nước còn 1 ổ dịch tại Đồng Tháp chưa qua 21 ngày.

Diện tích rừng trồng mới tập trung
50,5 nghìn ha



↑ + 3%

Diện tích trồng mới rừng sản xuất
50,3 nghìn ha



↑ + 3,5%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán
19 triệu cây



↓ - 1,5%

Sản lượng gỗ khai thác
4,34 triệu m³



↑ + 2,6%

Diện tích rừng được chăm sóc
280,5 nghìn ha



↑ + 25,3%

Rừng được giao khoán bảo vệ
9,46 triệu ha



↑ + 13%

Bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng



Số vụ vi phạm luật lâm nghiệp đã phát hiện

322 vụ ↓ - 50,5%



Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng

0,9 ha ↓ - 98,1%



Diện tích rừng bị tác động do phá rừng

56,9 ha ↓ - 65,9%

Ước sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2026



Tổng sản lượng:

2,18 triệu tấn ↑ + 3,2%



Nuôi trồng:

1,3 triệu tấn

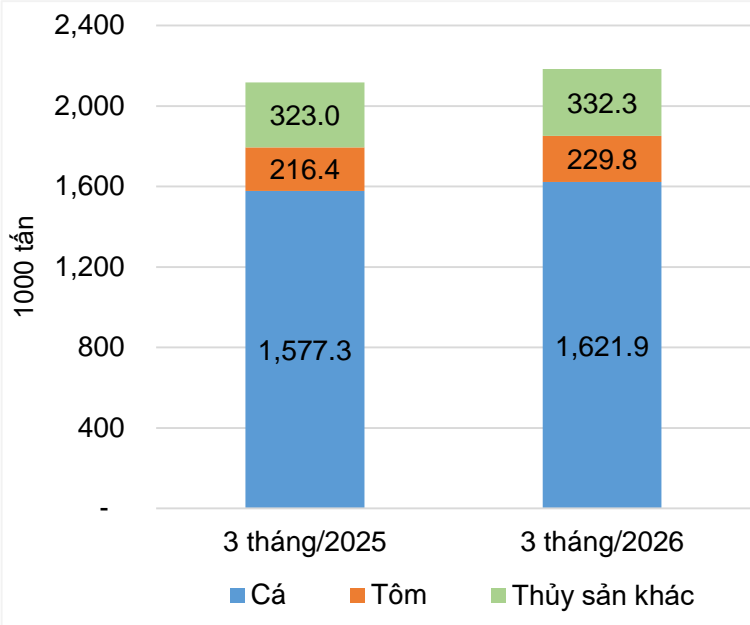
↑ + 5,4%



Khai thác:

887,2 nghìn tấn

↑ + 0,2%



Cá

↑ + 0,2%



Tôm

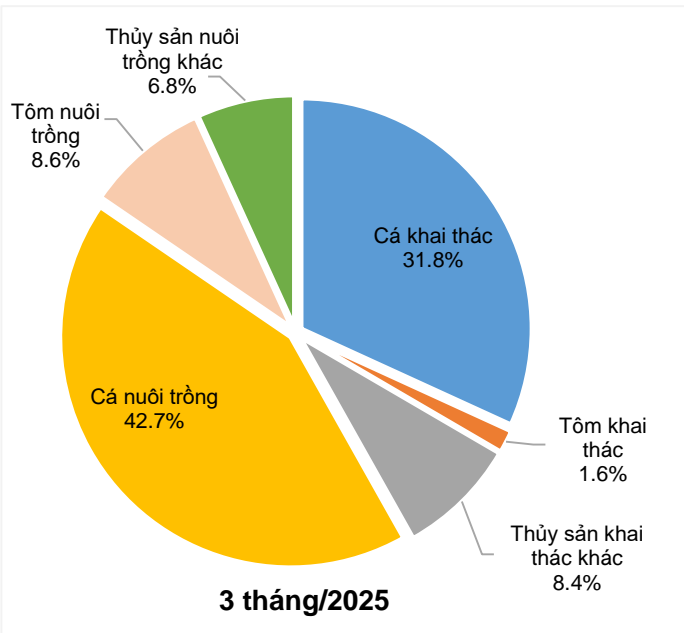
↑ + 0,3%



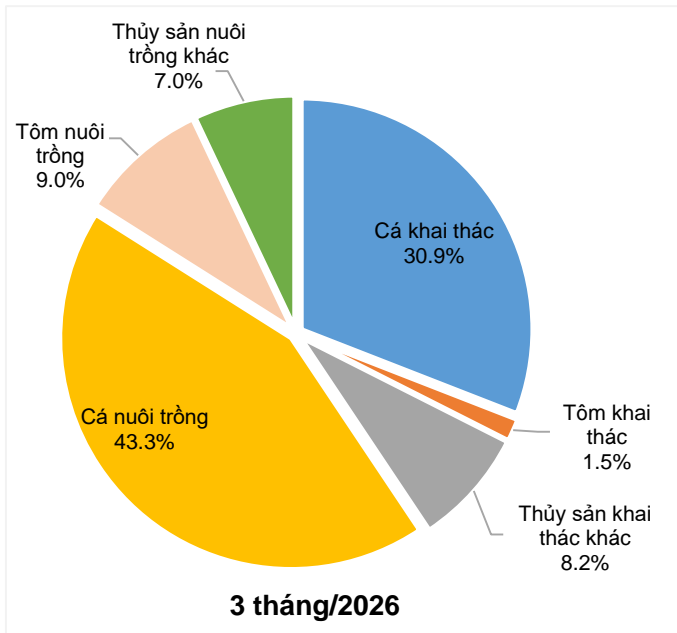
Thủy sản khác

↓ - 0,2%

Cơ cấu sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2025



Cơ cấu sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2026



Ước sản lượng cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng 3 tháng đầu năm 2026



Cá tra

450,4 nghìn tấn ↑ + 5,9%



Tôm sú

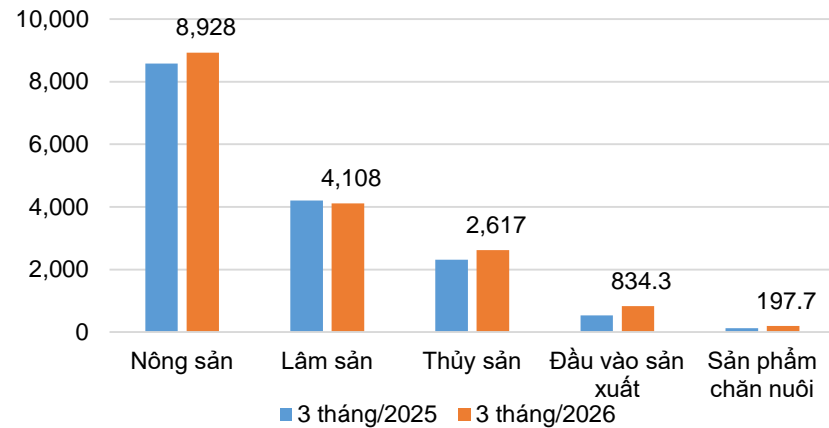
52,9 nghìn tấn ↑ + 4,8%



Tôm thẻ chân trắng

128,9 nghìn tấn ↑ + 8,5%

Ước giá trị xuất khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo nhóm sản phẩm (triệu USD)



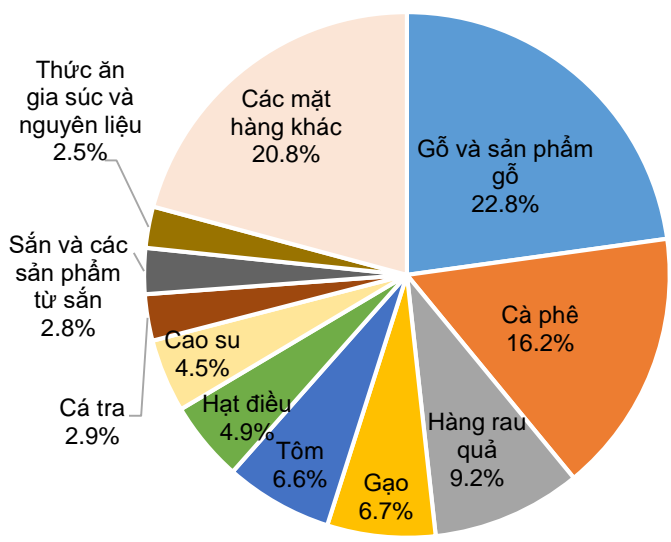
Ghi chú: Giá trị xuất khẩu nhóm hàng Muối rất nhỏ nên không được thể hiện trên đồ thị

TỔNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU NLTS

16,69 tỷ USD
▲ + 5,9%

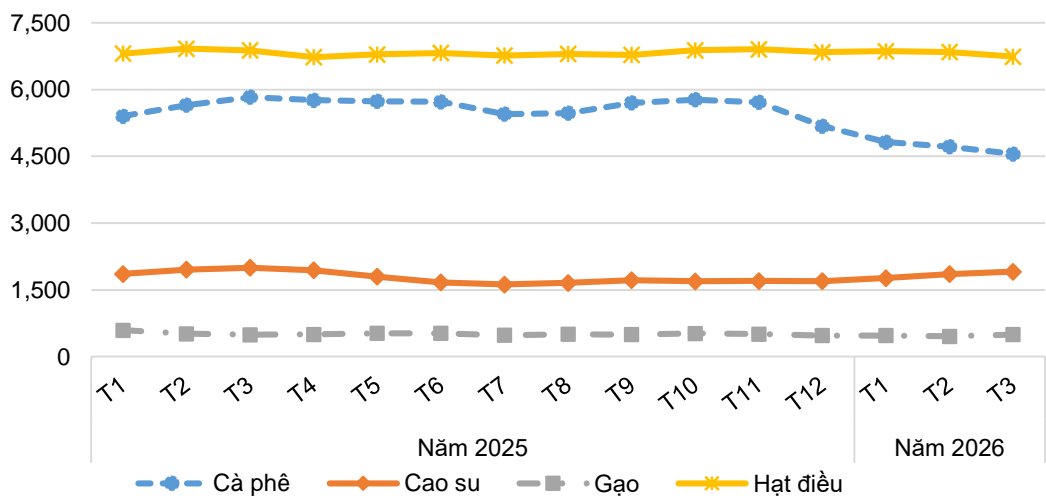
- Nông sản: 8,93 tỷ USD ▲ + 4,1%
- Lâm sản: 4,11 tỷ USD ▼ - 2,4%
- Thủy sản: 2,62 tỷ USD ▲ + 13,3%
- Đầu vào sản xuất: 834,3 triệu USD ▲ + 56,7%
- Sản phẩm chăn nuôi: 197,7 triệu USD ▲ + 54,3%
- Muối: 3,3 triệu USD ▲ + 31,7%

Ước cơ cấu giá trị xuất khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo mặt hàng



- Gỗ và sản phẩm gỗ: 3,81 tỷ USD ▼ - 3,5%
- Cà phê: 2,71 tỷ USD ▼ - 6,4%
- Hàng rau quả: 1,54 tỷ USD ▲ + 32,1%
- Tôm: 1,11 tỷ USD ▲ + 21,9%
- Gạo: 1,11 tỷ USD ▼ - 7,8%
- Hạt điều: 823,5 triệu USD ▼ - 1,8%
- Cao su: 751,8 triệu USD ▲ + 2,4%
- Cá tra: 476,4 triệu USD ▲ + 17%
- Sản và các SP từ sản: 471,2 triệu USD ▲ + 26,4%
- Thức ăn gia súc và nguyên liệu: 423,8 triệu USD ▲ + 58,9%

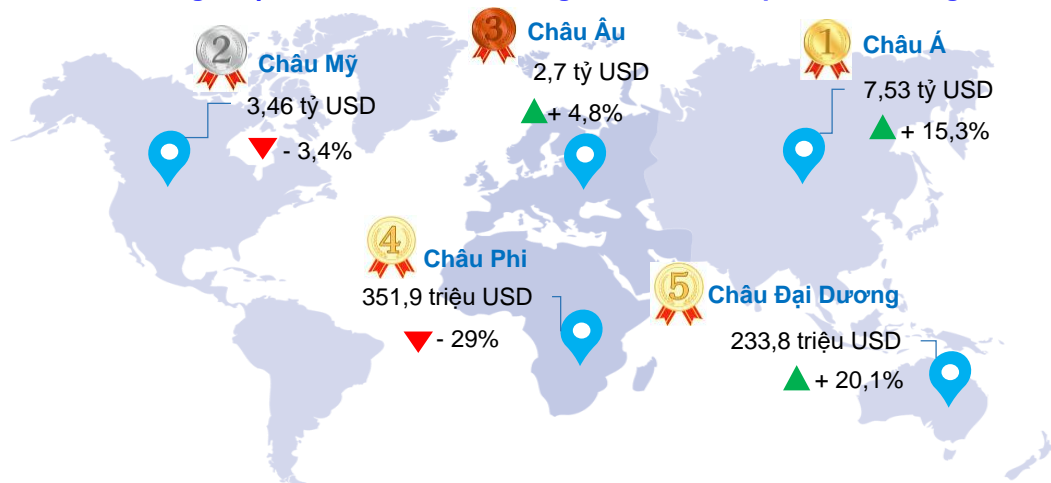
Diễn biến giá xuất khẩu một số mặt hàng NLTS từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2026 (USD/tấn)



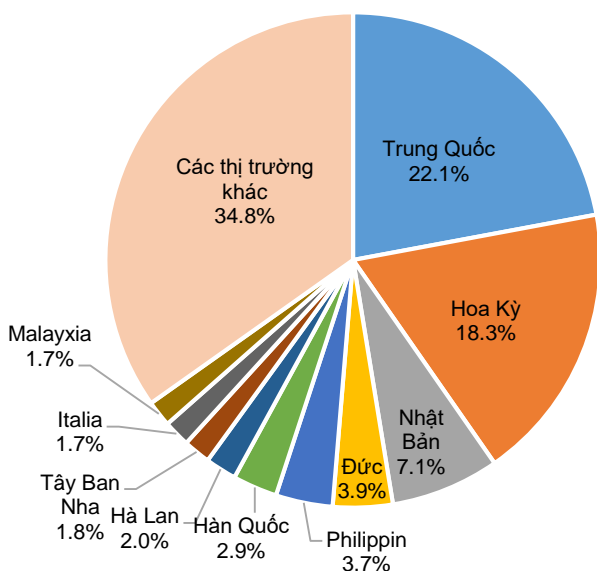
- Ước giá xuất khẩu BQ 3 tháng đầu năm 2026**
- Cà phê: 4.697 USD/tấn ▼ - 16,9%
 - Cao su: 1.828 USD/tấn ▼ - 5,1%
 - Gạo: 480,1 USD/tấn ▼ - 8%
 - Hạt điều: 6.812 USD/tấn ▼ - 0,8%

Ghi chú: Số liệu tháng 3/2026 là số liệu ước tính.

Ước giá trị xuất khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo vùng lãnh thổ



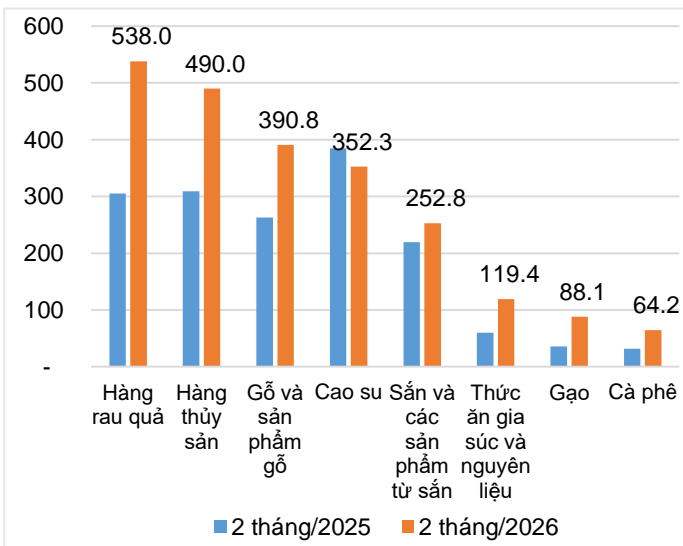
Ước cơ cấu giá trị xuất khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo thị trường



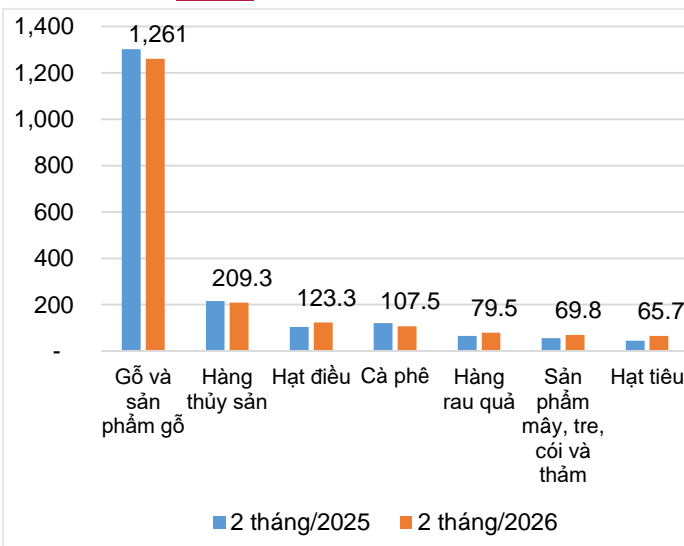
1. Trung Quốc: 3,68 tỷ USD ▲ + 37,6%
2. Hoa Kỳ: 3,05 tỷ USD ▼ - 5,2%
3. Nhật Bản: 1,19 tỷ USD ▲ + 0,7%
4. Đức: 650,8 triệu USD ▲ + 0,7%
5. Philippin: 621,2 triệu USD ▼ - 1,9%
6. Hàn Quốc: 485,9 triệu USD ▼ - 15,5%
7. Hà Lan: 340,4 triệu USD ▲ + 10,4%
8. Tây Ban Nha: 295,7 triệu USD ▲ + 5,1%
9. Italia: 288,3 triệu USD ▲ + 0,9%
10. Malaysia: 283,3 triệu USD ▲ + 9,7%

Giá trị xuất khẩu NLTS chính sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025-2026 (triệu USD)

Thị trường Trung Quốc



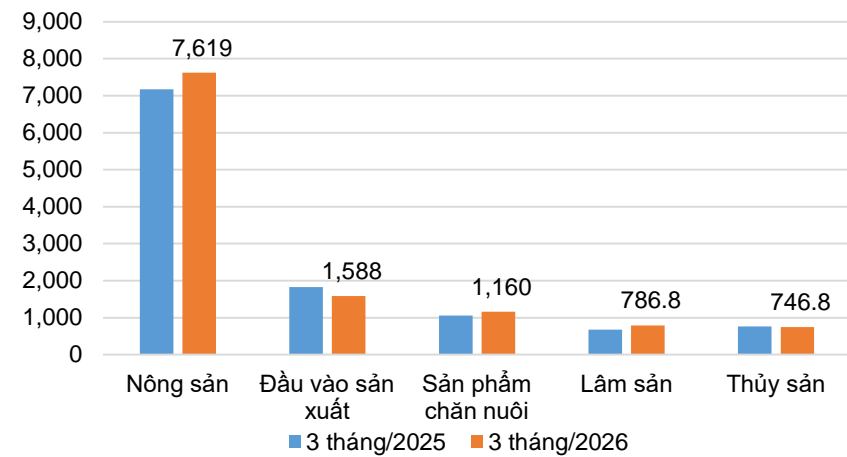
Thị trường Hoa Kỳ



- Mặt hàng tăng mạnh nhất: Gạo ▲ + 145,4%
- Mặt hàng giảm: Cao su ▼ - 8,5%

- Mặt hàng tăng mạnh nhất: Hạt tiêu ▲ + 46,8%
- Mặt hàng giảm mạnh nhất: Cà phê ▼ - 10,9%

Ước giá trị nhập khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2025 phân theo nhóm sản phẩm (triệu USD)



TỔNG KIM NGẠCH NHẬP KHẨU NLTS

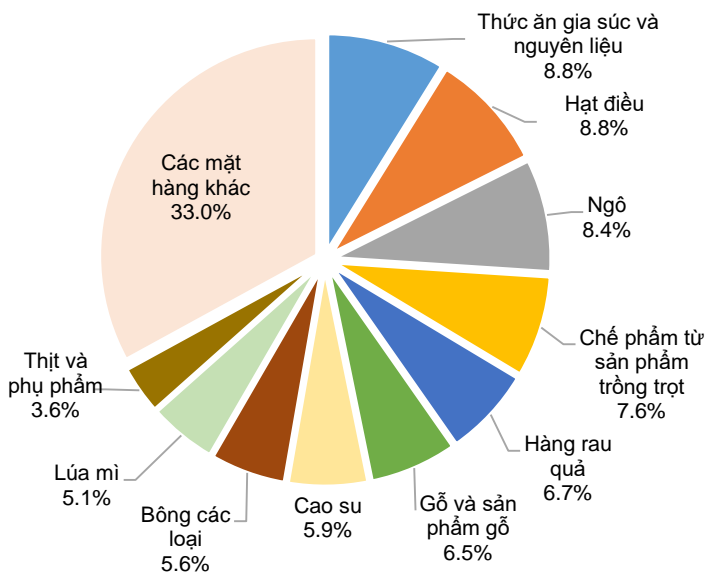
11,91 tỷ USD

▲ + 3,6%

- Nông sản: 7,62 tỷ USD ▲ + 6,3%
- Đầu vào sản xuất: 1,58 tỷ USD ▼ - 13%
- Sản phẩm chăn nuôi: 1,16 tỷ USD ▲ + 10%
- Lâm sản: 786,8 triệu USD ▲ + 16,1%
- Thủy sản: 746,8 triệu USD ▼ - 1,8%
- Muối: 9,1 triệu USD ▲ + 75,6%

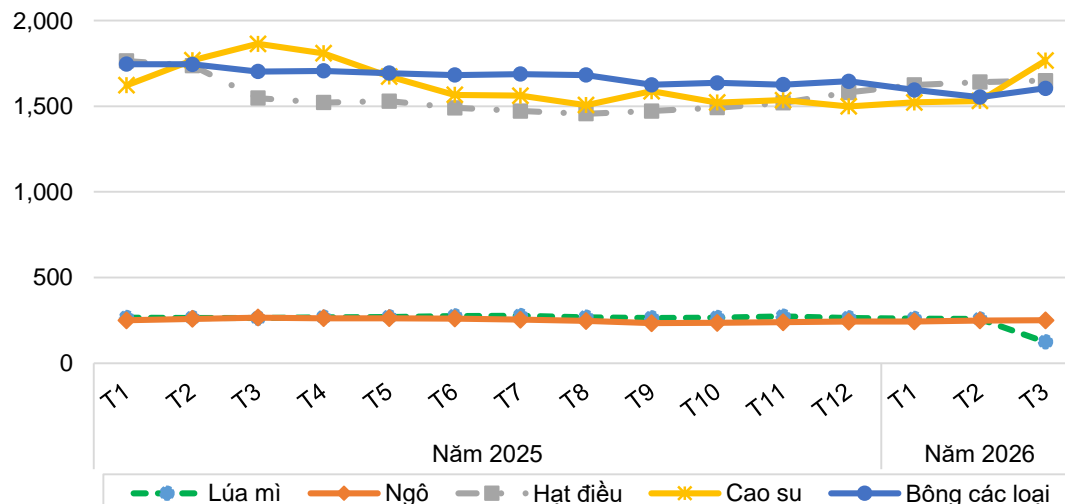
Ghi chú: Giá trị nhập khẩu nhóm hàng Muối tương đối nhỏ nên không được thể hiện trên đồ thị

Ước cơ cấu giá trị nhập khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo mặt hàng



- Thức ăn gia súc và nguyên liệu: 1,05 tỷ USD ▼ - 9,5%
- Hạt điều: 1,04 triệu USD ▲ + 13,1%
- Ngô: 1 tỷ USD ▲ + 83,4%
- Chế phẩm từ sp trồng trọt: 901,5 triệu USD ▼ - 5,7%
- Hàng rau quả: 795,4 triệu USD ▲ + 31,5%
- Gỗ và sản phẩm gỗ: 775,4 triệu USD ▲ + 16,1%
- Cao su: 707,4 triệu USD ▼ - 4,7%
- Bông các loại: 669,9 triệu USD ▼ - 14,9%
- Lúa mì: 603,8 triệu USD ▲ + 40,3%
- Thịt và phụ phẩm: 429,5 triệu USD ▼ - 0,9%

Diễn biến giá nhập khẩu một số mặt hàng NLTS từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2026 (USD/tấn)



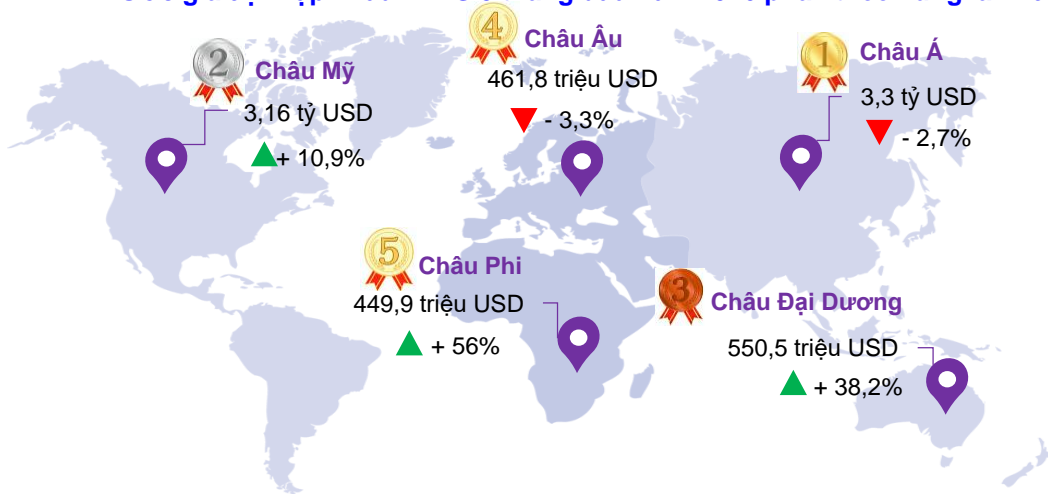
Ước giá nhập khẩu BQ 3 tháng đầu năm 2026

- Lúa mì: 201 USD/tấn ▼ - 23,9%
- Ngô: 247,6 USD/tấn ▼ - 3,5%
- Hạt điều: 1.642 USD/tấn ▲ + 0,6%
- Cao su: 1.603 USD/tấn ▼ - 7,7%
- Bông các loại: 1.589 USD/tấn ▼ - 8,2%

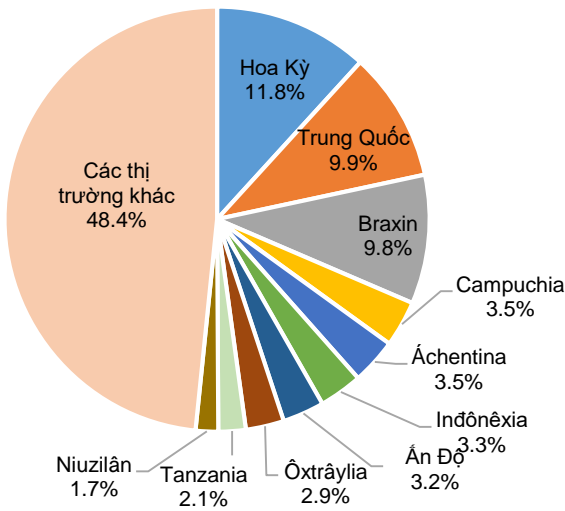
Ghi chú: Số liệu tháng 3/2026 là số liệu ước tính.

Nguồn: Trung tâm Thống kê và Nền tảng số tổng hợp và xử lý từ nguồn số liệu của Cục Hải quan – Bộ Tài chính

Ước giá trị nhập khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo vùng lãnh thổ



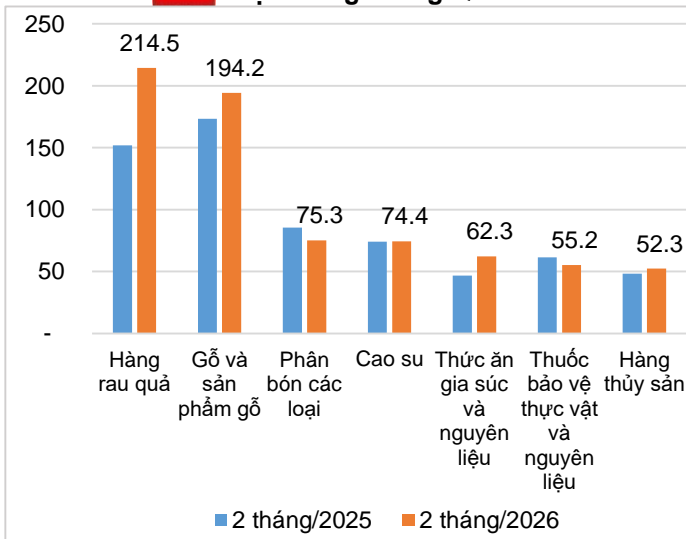
Ước cơ cấu giá trị nhập khẩu NLTS 3 tháng đầu năm 2026 phân theo thị trường



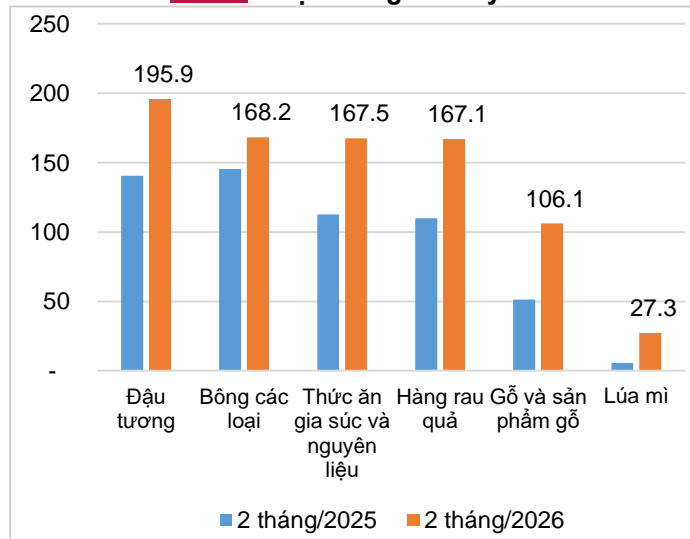
- Hoa Kỳ : 1,4 tỷ USD ▲ + 53,4%
- Trung Quốc: 1,18 tỷ USD ▲ + 13,3%
- Braxin: 1,17 tỷ USD ▲ + 11,1%
- Campuchia: 418 triệu USD ▼ - 44,2%
- Áchentina : 415,4 triệu USD ▼ - 43,5%
- Indônêxia: 392,6 triệu USD ▼ - 10%
- Ấn Độ: 378,2 triệu USD ▲ + 56,4%
- Ôxtrâyliya: 346,5 triệu USD ▲ + 40,2%
- Tanzania: 247,5 triệu USD ▲ + 7,5%
- Niuzilân: 204 triệu USD ▲ + 34,9%

Giá trị nhập khẩu NLTS chính sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025-2026 (triệu USD)

Thị trường Trung Quốc



Thị trường Hoa Kỳ



- Mặt hàng tăng mạnh nhất: Hàng rau quả ▲ + 41,2%
- Mặt hàng giảm mạnh nhất: Phân bón các loại ▼ - 12,1%
- Mặt hàng tăng mạnh nhất: Lúa mì ▲ + 391,7%
- Mặt hàng tăng thấp nhất: Bông các loại ▲ + 15,6%

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
28,6 tỷ USD ▲ + 4,9%

Xuất khẩu

16,69 tỷ USD

▲ + 5,9%



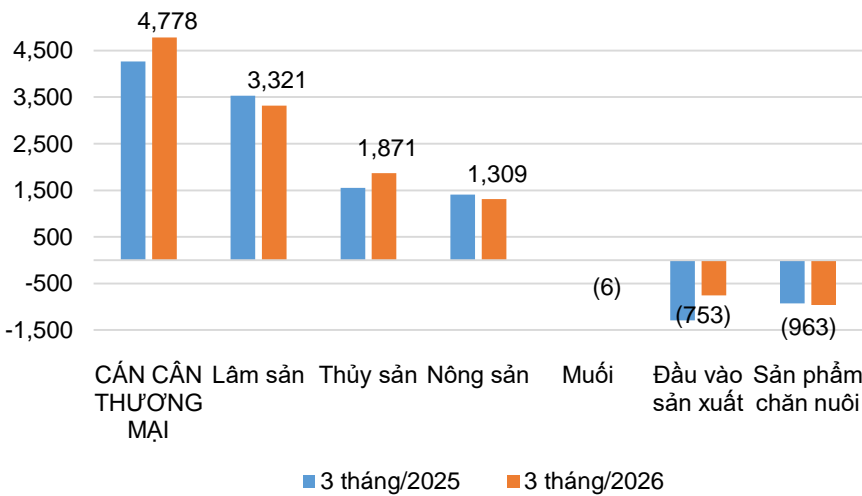
Nhập khẩu

11,91 tỷ USD

▲ + 3,6%

Xuất siêu 4,78 tỷ USD ▲ + 12%

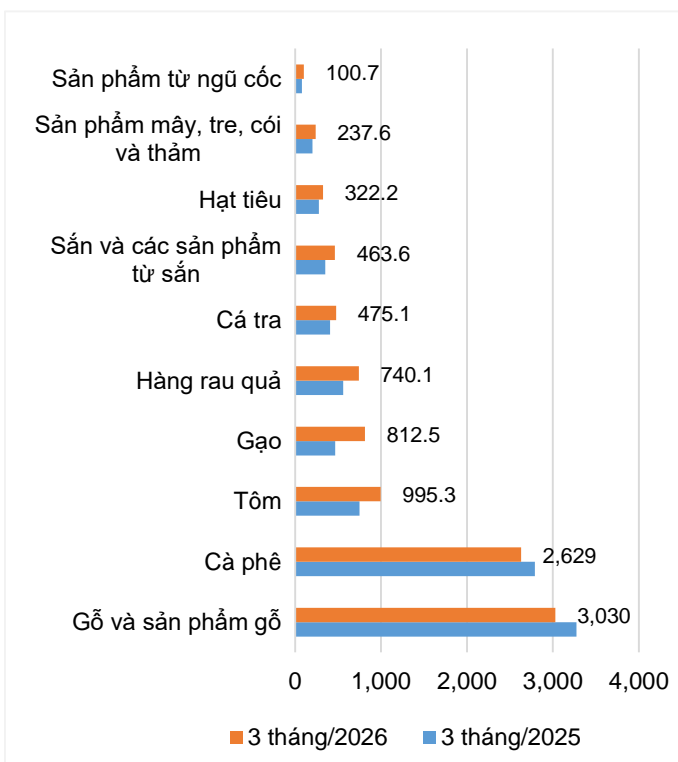
Ước cán cân thương mại NLTS phân theo nhóm sản phẩm
3 tháng đầu năm 2026 (Triệu USD)



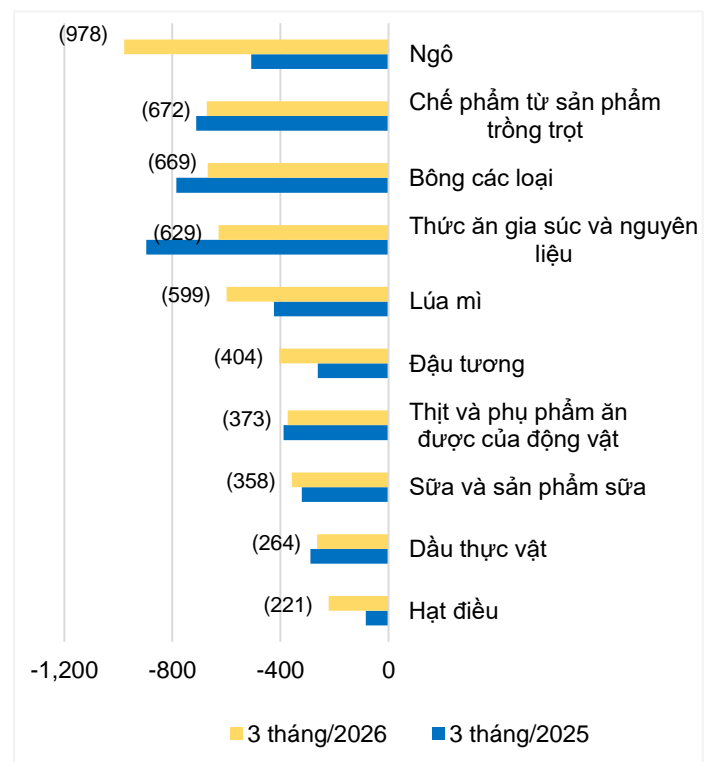
Thặng dư thương mại NLTS ước đạt 4,78 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2025:

- Nhóm hàng xuất siêu lớn nhất: Lâm sản
- Nhóm hàng nhập siêu lớn nhất: Sản phẩm chăn nuôi
- Mặt hàng xuất siêu lớn nhất: Gỗ và sản phẩm gỗ
- Mặt hàng nhập siêu lớn nhất: Ngô

Ước thặng dư thương mại của các mặt hàng NLTS xuất siêu lớn nhất 3 tháng đầu năm 2026 (Triệu USD)




Ước thâm hụt thương mại của các mặt hàng NLTS nhập siêu lớn nhất 3 tháng đầu năm 2026 (Triệu USD)



GIÁ NÔNG SẢN BÌNH QUÂN THÁNG 03/2026

Mặt hàng	Nông sản	Thị trường	Loại giá	Bình quân tháng 02/2026 (đ/kg)	Bình quân tháng 03/2026 (đ/kg)	Thay đổi so với tháng trước (đ/kg)
	Hạt tiêu đen	Đồng Nai	Giá thu mua	151.500	141.125	▼ 10.375
	Cà phê vối nhân xô	Đồng Nai	Giá thu mua	96.500	94.250	▼ 2.250
	Chè búp tươi	Phú Lương- Thái Nguyên	Giá thu mua	75.000	55.909	▼ 19.091
	Chè móc câu	Phú Lương- Thái Nguyên	Giá bán buôn	300.000	298.182	▼ 1.818
	Chè đĩnh	Phú Lương- Thái Nguyên	Giá bán buôn	2.500.000	2.500.000	0
	Chè nởn	Phú Lương- Thái Nguyên	Giá bán buôn	700.000	600.000	▼ 100.000
	Lúa IR50404	Tiền Giang	Giá thu mua	7.237	7.260	▲ 23
	Lúa OM5451	Tiền Giang	Giá thu mua	7.537	7.648	▲ 111
	Gạo nguyên liệu thành phẩm 25% tấm	Tiền Giang	Giá thu mua	13.067	13.095	▲ 28
	Gạo nguyên liệu thành phẩm 5% tấm	Tiền Giang	Giá thu mua	14.067	14.095	▲ 28
	Tôm sú nuôi (35-40 con/kg)	Tiền Giang	Giá bán buôn	197.143	216.000	▲ 18.857
	Cá tra	Tiền Giang	Giá bán buôn	42.571	44.900	▲ 2.329
	Cá nưê vằn	Tiền Giang	Giá bán buôn	196.071	216.000	▲ 13.929
	Tôm thẻ 15-20 con/kg	Nghệ An	Giá thu mua	280.000	280.000	0
	Tôm thẻ 20-30 con/kg	Nghệ An	Giá thu mua	200.000	200.000	0
	Tôm thẻ trên 30 con/kg	Nghệ An	Giá thu mua	180.000	180.000	0
	Lợn hơi	Thái Nguyên	Giá thu mua	73.889	62.667	▼ 11.222
	Bò hơi	Đồng Nai	Giá thu mua	76.000	75.000	▼ 2.000
	Gà lông màu	Thái Nguyên	Giá thu mua	116.667	100.000	▼ 16.667
	Gà công nghiệp lông màu	Đồng Nai	Giá thu mua	40.000	38.875	▼ 1.125
	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng Nai	Giá thu mua	30.000	28.125	▼ 1.875
	Gà ta hơi	Đồng Nai	Giá thu mua	49.500	47.375	▼ 2.125

Nguồn: Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Thư viện tổng hợp từ nguồn hệ thống cộng tác viên địa phương

Mặt hàng	Nông sản	Thị trường	Loại giá	Bình quân tháng 02/2026 (đ/kg)	Bình quân tháng 03/2026 (đ/kg)	Thay đổi so với tháng trước (đ/kg)
	Trứng gà ta	Đồng Nai	Giá thu mua	22.000	19625	▼ 2.375
	Trứng gà công nghiệp	Đồng Nai	Giá thu mua	18.500	16.000	▼ 2.500
	Trứng gà công nghiệp	Nghệ An	Giá thu mua	2.100	2.100	0
	Rau muống	Tiền Giang	Giá thu mua	10.929	10.900	▼ 2.9
	Rau mùng tơi	Tiền Giang	Giá thu mua	8.071	8.150	▲ 79
	Bí đao	Tiền Giang	Giá thu mua	7.929	9.300	▲ 1.371
	Dưa leo truyền thống loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	12.214	14.150	▲ 1.936
	Cà chua thường loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	16.500	13.300	▼ 3.200
	Khổ qua (Mướp đắng)	Tiền Giang	Giá thu mua	14.143	20.050	▲ 5.907
	Đậu cô ve	Tiền Giang	Giá thu mua	14.214	14.050	▼ 164
	Khoai tây Đà Lạt	Tiền Giang	Giá thu mua	21.286	20.000	▼ 1.286
	Rau mùi (ngò rí)	Tiền Giang	Giá thu mua	48.857	46.200	▼ 2.657
	Cải xanh	Tiền Giang	Giá thu mua	11.286	12.900	▲ 1.614
	Bắp cải trắng	Tiền Giang	Giá thu mua	12.714	10.600	▼ 2.114
	Xoài cát chu loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	32.9333	31.600	▼ 1.333
	Xoài cát Hòa Lộc loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	67.667	60.450	▼ 7.217
	Thanh long ruột đỏ loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	25.933	24.550	▼ 1.383
		Đồng Nai	Giá thu mua	21.000	18.625	▼ 2.375
	Thanh long ruột trắng loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	21.800	21.100	▼ 700
	Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	71.133	69.850	▼ 1.283
	Sầu riêng Monthong loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	107.200	124.750	▲ 17.550
	Bưởi năm roi loại 1	Tiền Giang	Giá thu mua	23.200	22.850	▼ 350

Nguồn: Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Thư viện tổng hợp từ nguồn hệ thống cộng tác viên địa phương